

Số: 21/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg, ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH, ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg, ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số: 98/TTr-SLĐTBXH, ngày 28/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Đối tượng đào tạo:

+ Đối tượng nhóm I: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật.

+ Đối tượng nhóm II: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối tượng nhóm III: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg, ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất; lao động nữ bị mất việc làm.

+ Đối tượng nhóm IV: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đối tượng nhóm V: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác.

Ngoài ra, các đối tượng nhóm I, II, III, IV, V phải có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Đắk Lắk.

2. Về thời gian đào tạo và mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho một người học nghề trên một khóa học: (có phụ lục kèm theo)

3. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

a) Đối tượng được hỗ trợ: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Mức hỗ trợ tiền ăn: 30.000 đồng/người/ngày thực học.

c) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên;

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, buôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5km trở lên.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí thực hiện gồm ngân sách Trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình mục tiêu khác...); ngân sách cấp huyện; kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác.

Điều 2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các đơn vị, địa phương

quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC, ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2011/QĐ-UBND, ngày 07/12/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh và bãi bỏ Quyết định số 441/QĐ-UBND, ngày 13/02/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp nghề miễn phí cho người khuyết tật trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 28/7/2017.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ LĐTBXH (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TTHĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu quốc hội tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Dạy nghề (Bộ LĐTBXH);
- Sở Tư pháp;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Công báo tỉnh;
- Website tỉnh, Đài PTTH tỉnh;
- Phòng TH, KT, NLNMT;
- Lưu: VT, KGVX.(T.60)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

PHỤ LỤC
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO

(Đính kèm Quyết định số: 21 /2017/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 7 năm 2017
của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
4	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
5	Điện tử dân dụng	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
6	Máy dân dụng	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
7	Sửa chữa xe gắn máy	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
8	Xây dựng dân dụng	4	-	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
9	Điện dân dụng	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
10	Máy tre đan kỹ nghệ	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
11	Sửa chữa điện thoại di động	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
12	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
13	Công nghệ ô tô	4	-	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
14	Cắt gọt kim loại	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	5.900.000	3.900.000	2.900.000	2.400.000	1.900.000
16	Kỹ thuật nấu ăn	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
17	Quản trị khách sạn	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
18	Nghiệp vụ du lịch	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
19	Chăm sóc	3	-				

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
	người già, người tàn tật			3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
20	Bán hàng	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
21	Bảo vệ	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
22	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
23	Thủ công (làm chổi đót, tăm tre, nhang...)	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
24	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản cây lương thực	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
25	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
26	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ôn áp	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
27	Lắp đặt điện nội thất	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
28	Ren thủ công	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
29	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
30	Nghiệp vụ nhà hàng	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
31	Nghiệp vụ lễ tân	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
32	Nghiệp vụ buồng	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
33	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
34	Nghiệp vụ hướng dẫn và giao tiếp du lịch	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
35	Nghiệp vụ bếp Á - Âu	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
36	Chăm sóc da	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
37	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
38	Hàn điện	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
39	Lắp đặt điện nước	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
40	Vận hành máy thi công công trình	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
41	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
42	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
43	Sửa chữa hệ thống âm thanh Cassette và Radio	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
44	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
45	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
46	Mộc dân dụng	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
47	Kinh doanh tạp hóa	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
48	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
49	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
50	Chế biến gỗ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
51	Móc thủ công	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
52	Trồng và khai thác mủ Cao su	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
53	Chăm sóc trẻ em	3	-	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
54	Mộc mỹ nghệ	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
55	Đan lát thủ công	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
56	Đệt thổ cẩm	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
57	Máy công nghiệp	3	5.350.000	3.350.000	2.350.000	1.850.000	1.550.000
58	Khuyến nông lâm	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
59	Chăn nuôi Heo	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
60	Chăn nuôi Gà	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
61	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
62	Nuôi Ong	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
63	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
64	Nuôi Hươu, Nai	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
65	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
66	Nuôi Tôm càng xanh	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
67	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
68	Nuôi Ba ba	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
69	Nuôi Cá truyền thống (cá Rô đồng, Chép, Mè, Trắm...)	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
70	Nuôi Cá bông tượng	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
71	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
72	Trồng và chăm sóc cây Cà phê	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
73	Trồng và chăm sóc cây Ca cao	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
74	Trồng và chăm sóc cây Tiêu	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
75	Trồng và chăm sóc cây Điều	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
76	Trồng và khai thác Nấm	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
77	Trồng và khai thác rừng trồng	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
78	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
79	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
80	Trồng hoa (hoa Lan, cúc...)	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
81	Sản xuất cây giống (Cao su, Cà phê, Tiêu...)	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
82	Quản lý trang trại	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
83	Xoa bóp bấm huyệt	2	4.000.000	2.500.000	1.800.000	1.500.000	1.200.000
84	Trồng Ngô (bắp)	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
85	Trồng rau an toàn	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
86	Trồng Măng tây	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
87	Nhân giống cây ăn quả	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
88	Sơ chế và bảo quản Cà phê	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
89	Trồng Lúa năng suất cao	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
90	Trồng đào, quýt cảnh	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
91	Trồng rau công nghệ cao	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
92	Trồng đậu nành, đậu phụng	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
93	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000
94	Chế biến sản phẩm từ bột đậu nành	1,5	3.500.000	2.300.000	1.500.000	1.200.000	1.000.000